

CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Phụ lục I

KẾT QUẢ THỐNG KÊ PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG

TT	Loại đường/tên đường	Chiều dài (km)	Chỉ tiêu kỹ thuật		Kết cấu mặt đường (km)			Ghi chú
			Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Cứng hóa	Chưa cứng hóa nhưng đi lại thuận lợi	Chưa cứng hóa nhưng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận lợi	
I	Đường xã (ĐX)				x	x		
	<i>Đường thiết yếu (trục xã, liên xã)</i>							
1	Tuyến.....							
2	Tuyến.....							
II	Đường trục thôn				x	x		
	<i>Đường thiết yếu</i>							
1	Tuyến							
2	Tuyến							
III	Đường ngõ, xóm				x	x		
	<i>Đường thiết yếu</i>							
1	Tuyến							
2	Tuyến							
IV	Đường nội đồng				x		x	
	<i>Đường trục chính</i>							
1	Tuyến							
2	Tuyến							

Phụ lục II
TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ GIAO THÔNG

STT	Loại đường	Chiều dài (km)			Tỷ lệ đạt được (%)	Chỉ tiêu quy định (%)	Kết luận (đạt/chưa đạt)
		Tổng	Đạt tiêu chí NTM	Chưa đạt tiêu chí NTM			
1	Đường xã (ĐX)					Theo khu vực	
2	Đường trục thôn					Theo Khu vực	
-	Đảm bảo ô tô đi lại thuận lợi quanh năm						
-	Trong đó đã cứng hóa						
3	Đường ngõ, xóm					Theo Khu vực	
-	Đảm bảo đi lại thuận lợi quanh năm						
-	Trong đó đã cứng hóa						
4	Đường trục chính nội đồng					Theo Khu vực	
-	Đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm						
-	Trong đó đã cứng hóa						

Phụ lục III
XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
ĐƯỢC TƯỚI, TIÊU CHỦ ĐỘNG

1. Đối với công tác tưới

TT	Công trình thủy lợi/ cây trồng	Diện tích gieo trồng cần được bảo đảm tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích gieo trồng thực tế được tưới chủ động (ha)	$T_{tưới} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$	Kết luận (đạt/ không đạt)
A	Trạm bơm				
1	Cây hàng năm				
	Lúa đông xuân				
	Lúa hè thu				
	Lúa mùa				
	Rau, màu				
2	Cây lâu năm				
	Cây ăn quả				
	Cây công nghiệp				
B	Hồ chứa				
1	Cây hàng năm				
	Lúa đông xuân				
	Lúa hè thu				
	Lúa mùa				
	Rau, màu				
2	Cây lâu năm				
	Cây ăn quả				
	Cây công nghiệp				
...				
....				
	Tổng cộng	S	S1		

* Ghi chú:

- Hiện trạng hệ thống thủy lợi bao gồm: Hồ chứa, đập dâng, trạm bơm, kênh mương, công trình thủy lợi đất màu, ao gom nước nhĩ,...;

- Đối với các diện tích của xã do công trình thuộc doanh nghiệp nhà nước (Công ty thủy lợi/Chi nhánh thủy lợi) hay các tổ chức quản lý phục vụ tưới thì trong biểu thống kê ghi tên tuyến kênh của cống đầu kênh mà địa phương ký hợp đồng với doanh nghiệp quản lý theo diện tích tưới. Đối với trường hợp này thì hồ sơ minh chứng cần có hợp đồng của địa phương với đơn vị phục vụ tưới.

2. Đối với công tác tiêu

TT	Loại đất phân theo mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Diện tích thực tế được tiêu (ha)	Kết luận (đạt/không đạt)
1	Sản xuất nông nghiệp			
	Lúa (đồng xuân, hè thu, mùa)			
	Rau màu			
	Cây lâu năm			
2	Phi nông nghiệp			
	Đất thổ cư			
	Khác			
	Tổng cộng	F	F1	
	T _{tiêu} (%)	(F1/F)*100		

Ghi chú: Chỉ đánh giá tiêu nước đối với các vùng có hệ thống công trình tiêu hoàn chỉnh để sản xuất cây trồng cạn và vùng quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa; nếu không có hệ thống công trình tiêu thì không đánh giá nội dung này.

Phụ lục IV
ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU 3.2 VỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI CỦA TIÊU CHÍ SỐ 3

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
				Tổng điểm	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực			35	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).	Có	3	0
		b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định)		2	0
		c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định).	Có	2	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công).		3	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động).		4	0
		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).	Có	7	0
		d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			40	
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt.	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định.		3	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai.	Có	5	0
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có	6	0
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực,		7	Tính điểm theo

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
		Tổng điểm		100	
		vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.			tỷ lệ %
		c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu			25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; điểm dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đê điều (nếu có)		3	0
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %

* Kết quả:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.

Phụ lục V
ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ 4 VỀ ĐIỆN ĐẠT CHUẨN

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
I	Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định (Tiêu chí 4.1)				Đạt	
1	Đường dây trung áp				Đạt	
1.1	Hồ sơ pháp lý				Đạt	
1.1.1	Thủ tục, hồ sơ.	Dự án đầu tư.	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.
1.1.2		Hồ sơ thiết kế.			Đạt	
1.1.3		Hồ sơ nghiệm thu.			Đạt	
1.2	An toàn điện				Đạt	
1.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ điểm thấp nhất của dây dẫn ở trạng thái võng lớn nhất đến trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.	Khi xây dựng, cải tạo đoạn đường dây dẫn điện cao áp trên không vượt qua nhà ở, công trình có người sinh sống, làm việc bên trong; nơi thường xuyên tập trung đông người; công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; khu di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được Nhà nước xếp hạng phải tăng cường các biện pháp an toàn về điện và xây dựng với đường dây không điện áp đến 35 kV nếu sử dụng dây trần	≥ 14 m	Đạt	
1.2.2			Xây dựng trong trường hợp đặc biệt với đường dây không điện áp đến 35 kV nếu sử dụng dây bọc	≥ 11 m	Đạt	
1.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư.	$\geq 7,0$ m	Đạt	
1.2.4			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư.	$\geq 5,5$ m	Đạt	

1.2.5		Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến.	$\geq 4,5$ m	Đạt		
1.2.6		Đến mặt đường ô tô.	$\geq 7,0$ m	Đạt		
1.2.7		Đến mặt ray đường sắt.	$\geq 9,0$ m	Đạt		
1.2.8		Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	tính không +1,5 m	Đạt		
1.2.9		Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	$\geq 5,5$ m	Đạt		
1.2.10		Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.	$\geq 2,5$ m	Đạt		
1.2.11		Từ đường điện áp 22kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn.	$\geq 2,0$ m	Đạt		
1.2.12		Từ đường điện áp 35kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn.	$\geq 3,0$ m	Đạt		
1.2.13		Đến đường dây thông tin.	$\geq 3,0$ m	Đạt		
1.2.14		Đến mặt đê, đập.	$\geq 6,0$ m	Đạt		
1.2.15	Chiều rộng hành lang giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng.	Khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh.	Dây bọc 22kV	$\geq 1,0$ m	Đạt	Không có cây cối có thể đổ hoặc xô cành vào dây dẫn điện.
1.2.16			Dây bọc 35kV	$\geq 1,5$ m	Đạt	
1.2.17			Dây trần 22kV	$\geq 2,0$ m	Đạt	
1.2.18			Dây trần 35kV	$\geq 3,0$ m	Đạt	
1.2.19	Cáp ngầm	Cáp ngầm: Đường cáp điện đi trên mặt đất hoặc trên không, hành lang bảo vệ an toàn đường cáp được giới hạn về các phía tính từ mặt ngoài của sợi cáp ngoài cùng trở ra	$\geq 0,5$ m	Đạt		
1.2.20	Biển báo an toàn.	Có Biển báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo an toàn.	100%	Đạt		
1.2.21	An toàn cho người và vật nuôi.	Dây nối đất: dây nối từ xà, dây néo hoặc dây trung tính đến cọc tiếp	Không bị di sắt hoặc đứt, có nối vào cọc tiếp đất.	Đạt		

			địa.				
1.3	Cung cấp điện					Đạt	
1.3.1	Nguồn điện cung cấp.	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dòng điện làm việc lớn nhất của dây dẫn.	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
1.3.2		Đảm bảo điện áp.	Điện áp tại đầu ra phía cuối đường dây.	không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
1.4	Kết cấu chịu lực					Đạt	
1.4.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột bê tông.	Xác định mức độ vỡ, nứt bê tông .	Không để hở cốt thép bên trong.	Đạt		
1.4.2			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiều xuống từ ngọn cột.	Không nghiêng quá 1/150 xH.	Đạt	H: Chiều cao cột	
1.4.3		Cột thép.	Xác định các thanh thép và bu lông.	Đủ các thanh thép không bị cong; sơn hoặc mạ chống gỉ không bị bong.	Đạt		
1.4.4			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiều xuống từ ngọn cột.	Không nghiêng quá 1/200 xH	Đạt	H: Chiều cao cột	
1.4.5		Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Dây néo thép, thanh chống.	Có bảo vệ chống gỉ theo quy định	Đạt		
1.4.6			Móng néo.	Được bảo vệ chống xói lở.	Đạt		
1.4.7		Móng cột.	Móng bê tông, trụ ...	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt		
1.4.8		Xà giá đỡ	Xà đỡ, néo dây điện.	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt		
1.4.9			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt		
1.5	Vận hành					Đạt	

1.5.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Các quy trình vận hành.	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có quy trình đầy đủ.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
1.5.2			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố.	Có quy trình đầy đủ.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
2	Trạm biến áp phân phối					Đạt	
2.1	Hồ sơ pháp lý					Đạt	
2.1.1	Thủ tục, hồ sơ.	Dự án đầu tư.	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.	
2.1.2		Hồ sơ thiết kế.			Đạt		
2.1.3		Hồ sơ nghiệm thu.			Đạt		
2.2	An toàn điện					Đạt	
2.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách giữa phần mang điện với các bộ phận, công trình xung quanh.	Đến 22 kV	$\geq 2,0$ m	Đạt	Không có cây cối có thể đổ hoặc xô cành vào các kết cấu công trình trạm biến áp	
2.2.2			Đến 35 kV	$\geq 3,0$ m	Đạt		
2.2.3		Nối đất.	Dây nối đất an toàn, nối đất làm việc và nối đất chống sét.	Có đủ các điểm nối đất, dây nối đất không bị dỉ hoặc bị đứt.	Đạt		
2.2.4		Biển báo an toàn.	Biển báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định.	100%	Đạt		
2.3	Cung cấp điện					Đạt	
2.3.1	Nguồn điện cung cấp.	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dung lượng vận hành trạm theo nhu cầu sử dụng điện.	\leq công suất định mức máy biến áp.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	

2.3.2		Đảm bảo về chất lượng điện.	Điện áp phía hạ áp tại đầu ra.	Không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
2.4	Vận hành				Đạt	
2.4.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Mua bán điện.	Tỷ lệ số công tơ đo đếm điện năng khách hàng còn trong thời gian kiểm định, còn nguyên kẹp chì.	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.4.2			Có đồng hồ đo, bộ biến đổi kiểm tra các thông số vận hành (V;A; VT; CT) trạm đảm bảo các thông số kỹ thuật đang vận hành.	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.4.3		Thao tác, vận hành	Thiết bị đóng cắt được kiểm tra đủ tiêu chuẩn đóng cắt trước khi thao tác.	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.4.4			Thiết bị bảo vệ được kiểm tra, bảo trì theo quy định hiện hành.	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.5		Kết cấu chịu lực, bảo vệ				Đạt
2.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột điện.	Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
2.5.2			Cột thép	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống rỉ sét.	Đạt	
2.5.3		Móng cột.	Móng bê tông, trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
2.5.4		Giá đỡ thiết bị.	Xà đỡ, dây néo cột điện.	Được bảo vệ chống di, không bị vắn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
2.5.5			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống di, không bị vắn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	

2.5.6			Hàng rào.	Móng bờ rào không bị sứt mòn, tường rào không bị bong vữa, thủng lỗ, nứt mạch vữa.	Đạt	
2.5.7		Cổng, hàng rào bảo vệ trạm (nếu có).	Cổng ra vào.	Có cửa, khóa, ngăn được người và vật nuôi, không bị cong vênh, vật liệu bằng thép không bị rỉ sét.	Đạt	
3	Đường dây hạ áp				Đạt	
3.1	Hồ sơ pháp lý					
3.1.1		Dự án đầu tư			Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.
3.1.2	Thủ tục, hồ sơ	Hồ sơ thiết kế	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt	Đạt	
3.1.3		Hồ sơ nghiệm thu			Đạt	
3.2	An toàn điện				Đạt	
3.2.1			Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư.	$\geq 5,5$ m	Đạt	
3.2.2			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư.	$\geq 5,0$ m	Đạt	
3.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến.	$\geq 4,0$ m	Đạt	
3.2.4			Đến mặt đường ô tô cấp I,II.	$\geq 7,0$ m	Đạt	
3.2.5			Đến mặt đường ô tô các cấp còn lại.	$\geq 6,0$ m	Đạt	
3.2.6			Đến mặt ray đường sắt.	$\geq 8,0$ m	Đạt	
3.2.7			Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	tính không +1,5 m	Đạt	
3.2.8			Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	$\geq 5,5$ m	Đạt	
	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ điểm thấp nhất của dây dẫn ở trạng thái võng lớn nhất đến trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.				

3.2.9			Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.	$\geq 2,5$ m	Đạt	
3.2.10			Đến đường dây thông tin.	$\geq 1,25$ m	Đạt	
3.2.11			Đến mặt đê, đập.	$\geq 6,0$ m	Đạt	
3.2.12		Nổi đất.	Nổi đất lặp lại cho dây trung tính, nổi đất vô thiết bị.	không bị đứt hay đi sét.	Đạt	
3.2.13	Điện trở nổi đất đối với các đường dây đi qua khu vực có nhiều nhà cao tầng, cây cối cao che chắn, khó có thể bị sét đánh trực tiếp.		$< 50\Omega$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
3.2.14	Điện trở nổi đất đối với các đường dây đi qua khu vực trống trải không có nhà cửa, công trình, cây cối che chắn, đường dây dễ bị sét đánh trực tiếp.		$< 30\Omega$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
3.2.15		Biển báo an toàn.	Có biển báo cấm; biển báo nguy hiểm, cảnh báo; biển chỉ dẫn; biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định.	100%	Đạt	
3.3	Chất lượng điện năng				Đạt	
3.3.1	Thông tin, số liệu nhận dạng chất lượng điện năng sử dụng.	Điện áp	Trong điều kiện bình thường, độ lệch điện áp cho phép so với điện áp danh định của lưới điện và được xác định tại vị trí đặt thiết bị đo đếm điện hoặc tại vị trí khác do hai bên thỏa thuận.	trong khoảng $\pm 5\%$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
3.3.2			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố, độ lệch điện áp cho phép.	từ +5% đến -10%;	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.3.3		Tần số	Trong điều kiện bình thường, độ lệch tần số hệ thống điện cho phép so với tần số danh định là 50Hz.	trong phạm vi $\pm 0,2\text{Hz}$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.

3.3.4			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố đơn lẻ, độ lệch tần số cho phép so với tần số danh định là 50Hz.	trong phạm vi $\pm 0,5\text{Hz}$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
3.4	Dây dẫn điện					Đạt	
3.4.1	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn hạ áp.	Kiểu đi dây.	Đảm bảo an toàn điện.	Lắp trên sứ cách điện có xà đỡ sứ, không mắc dây dẫn điện trên cây xanh, gá trên mái nhà.	Đạt		
3.4.2		Kết nối dây.	- Mỗi nối phải được nối bằng ống nối ép chặt hoặc bắt siết ốc chắc chắn.	số lượng gíp kẹp ≥ 2 bộ.	Đạt		
3.4.3		An toàn dẫn điện.	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn.	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả đánh giá: đạt/không đạt	
3.4.4		An toàn cách điện.	Dây trần.	Có sứ cách điện trên cột	Đạt		
3.4.5			Dây bọc.	Dây không nứt, rách, có sứ cách điện trên cột	Đạt		
3.4.6			Dây cáp dẫn điện.	Được chôn dưới đất hoặc treo có cáp thép chịu lực.	Đạt		
3.4.7		An toàn về cơ học.	Dây trần và dây bọc.	Dây không bị bong đứt sợi cáp bên.	Đạt		
3.5	Kết cấu chịu lực					Đạt	
3.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột điện.	Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong.	Đạt		
3.5.2			Cột thép.	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống rỉ sét.	Đạt		
3.5.3			Cột gỗ, tre trên nhánh rẽ về hộ gia đình.	Cao tối thiểu 5m, đường kính ngọn tối thiểu 80mm, được xử lý chống mối mọt.	Đạt		
3.5.4		Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Dây néo thép, thanh chống.	Có bảo vệ, chống rỉ sét.	Đạt		
3.5.5			Móng néo.	Được bảo vệ về chống xói lở.	Đạt		

3.5.6		Móng cột.	Móng bê tông, trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.7			Móng đà cản.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.8			Móng đất.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.9		Xà giá đỡ.	Xà đỡ, néo dây điện.	Được bảo vệ chống di, không bị vắn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
3.5.10			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống di, không bị vắn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
3.6	Vận hành				Đạt	
3.6.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Đường dây.	Son chỉ rõ tên và mạch trên các vị trí cột.	Có đánh số.	Đạt	
3.6.2		Các quy trình vận hành.	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có sổ theo dõi.	Đạt	
3.6.3			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố.	Có sổ theo dõi.	Đạt	
3.6.4		Trong mạch điện ba pha bốn dây.	Thiết bị đóng cắt (áp-tô-mát, cầu dao, cầu chì) đặt trên dây pha.	Cắt thiết bị các dây không có điện.	Đạt	
3.6.5		Trong mạch điện một pha hai dây.	áp-tô-mát, cầu chì và công tắc đặt trên dây pha.	Cắt thiết bị hai dây không có điện.	Đạt	
4	Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện				Đạt	
4.1	Dây sau công tơ				Đạt	
4.1.1	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn sau công tơ.	Loại dây dẫn về hộ gia đình.	Tiết diện dây bọc cách điện hoặc cáp điện phải phù hợp với công suất sử dụng của các hộ sử dụng điện.	Dây bọc cách điện, tiết diện tối thiểu 2,5mm ² .	Đạt	
4.1.2		An toàn treo dây dẫn.	Khoảng cách từ công tơ về nhà dưới 20m.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu.	Đạt	
4.1.3			Khoảng cách từ công tơ về nhà từ 20m trở lên.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu, có cột đỡ trung gian.	Đạt	

4.1.4			Dây dẫn căng vượt đường ô tô.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới đất kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp.	Đạt	
4.2	Kết cấu sau công tơ điện và loại công tơ				Đạt	
4.2.1	Thông tin, số liệu nhận dạng.	Cột đỡ trung gian.	Loại cột.	Gỗ hoặc tre, cao \geq 4,0m, đường kính \geq 80mm.	Đạt	
4.2.2			Bảo vệ an toàn cho cột.	Được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến việc giao thông đi lại.	Đạt	
4.2.3		Hợp đồng mua bán điện.	Các hộ dân ký hợp đồng mua bán điện theo giá quy định của Chính phủ.	100% các hộ dân được ký hợp đồng.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
4.2.4		Công tơ điện.	Chất lượng.	Có kiểm định còn thời hạn, được kẹp chì niêm phong.	Đạt	
4.2.5		Bảo vệ công tơ.	Hòm công tơ.	Công tơ được đặt trong hòm composit hoặc sơn tĩnh điện treo trên cột hoặc tường nhà.	Đạt	
4.3	Điện trong nhà				Đạt	
4.3.1	Thông tin, số liệu nhận dạng.	Bảng điện tổng .	Có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà.	100% các hộ dân	đạt	Trưởng thôn (bản, buôn) báo cáo đánh giá chung, cung cấp kết quả để đánh giá đạt/ không đạt . Các hộ chưa đạt, nếu có cam kết cải tạo, nâng cấp trong vòng 6 tháng thì được đánh giá là đạt trong năm.
4.3.2		Dây điện	Có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà hoặc chôn trong tường.	100% các hộ dân	đạt	
II	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên (Tiêu chí 4.2)				Đạt	

1	Khu vực lưới điện kết nối lưới điện quốc gia			Đạt		
1.1	Thông tin nhận dạng về sử dụng điện lưới quốc gia.	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực triếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn theo quy định T (%): - Số hộ có đăng ký trực triếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn (Th) = hộ - Tổng số hộ thường trú trên địa bàn xã có đăng ký sử dụng điện trực triếp (Tt): hộ $T(\%) = \frac{Th}{Tt} \times 100\% = \dots\%$	Xã khu vực 1	$\geq 95\%$	Đạt	
1.2			Xã khu vực 2	$\geq 98\%$	Đạt	
1.3		Ngừng, giảm mức cung cấp điện.	Thông báo cho khách hàng biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện.	≥ 05 ngày	Đạt	
1.4			Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.	Trong 3 ngày liên tiếp	Đạt	
2	Khu vực sử dụng điện từ nguồn năng lượng tái tạo, trạm Diezen độc lập			Đạt		
2.1	Nguồn năng lượng tái tạo.	Có công suất $\geq 50KW$.	Tổ chức có giấy phép hoạt động điện lực.	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối $\geq 95\%$.	Đạt	
2.2		Có công suất $< 50KW$.	Tổ chức, cá nhân kinh doanh bán điện trực tiếp.	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối $\geq 85\%$.	Đạt	

Phụ lục VI
ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

Mục	Nội dung đánh giá	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả (nêu rõ và kết luận đạt/không đạt)
I	Chợ nông thôn		
1	Về quy hoạch	Xã có chợ nằm trong quy hoạch mạng lưới chợ của tỉnh (trong kỳ quy hoạch cùng với kỳ phân đấu đạt chuẩn NTM của xã)	
2	Về diện tích, mặt bằng xây dựng chợ	Có mặt bằng phù hợp với quy mô hoạt động chợ; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ tối thiểu tại chợ (trông giữ xe, vệ sinh công cộng). Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là 3m ² .	
3	Về kết cấu nhà chợ chính	Nhà chợ chính phải bảo đảm xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy định. Nền chợ phải được bê tông hóa.	
4	Về yêu cầu với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình	Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý chợ. Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng, phù hợp với quy mô của chợ. Có địa điểm trông giữ xe (<i>ngoài trời hoặc mái che</i>) đáp ứng và phù hợp với nhu cầu mua, bán tại chợ, bảo đảm an toàn, trật tự. Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm. Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ. Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định bảo đảm cho hoạt động của chợ. Có khu thu gom, lưu chứa rác và kế hoạch vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương. Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoát, dễ dàng thông tắc. Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy chữa cháy cho chợ theo quy định.	(nêu rõ và chịu trách nhiệm về tính trung thực của nội dung này theo quy định của ngành công an nếu như xảy ra cháy nhưng không có thiết bị và phương án phòng cháy)
5	Về điều hành quản lý chợ	Có tổ chức quản lý (<i>Ban Quản lý/tổ quản lý/doanh nghiệp/HTX quản lý</i>) do UBND cấp huyện quyết định (<i>hoặc UBND cấp xã Quyết định nếu được UBND cấp huyện ủy quyền</i>); việc tổ chức kinh doanh, khai thác	Nêu rõ số QĐ, cấp ký, người ký, ngày ký

Mục	Nội dung đánh giá	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả (nêu rõ và kết luận đạt/không đạt)
		<p>và quản lý thực hiện theo quy định.</p> <p>Có nội quy chợ do UBND cấp huyện phê duyệt (<i>hoặc UBND cấp xã quyết định nếu được UBND cấp huyện ủy quyền</i>) và niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ.</p> <p>Có sử dụng cân đối chứng hoặc thiết bị đo lường để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa.</p> <p>Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành.</p>	<p>Nêu rõ số QĐ, cấp ký, người ký, ngày ký</p>
II	Siêu thị mini/cửa hàng tiện lợi/cửa hàng kinh doanh tổng hợp		Áp dụng đối với xã không đánh giá chợ
1	Siêu thị mini	<p>Có bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức, cá nhân quản lý.</p> <p>Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.</p> <p>Có diện tích kinh doanh từ 200m² trở lên, có bố trí nơi để xe hoặc phương án trông giữ xe và khu vệ sinh phù hợp cho khách hàng.</p> <p>Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên; hàng hóa được tổ chức, bố trí theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, thanh toán, kiểm tra, theo dõi và quản lý.</p> <p>Có kho và các thiết bị kỹ thuật cần thiết cho bảo quản hàng hóa (<i>tủ đông, tủ mát,...</i>); cho đóng gói, bán hàng (<i>kệ, giá, giỏ, móc treo,...</i>); cho thanh toán và quản lý kinh doanh (<i>thiết bị và phần mềm quản lý,...</i>); có nơi bảo quản hành lý cá nhân.</p> <p>Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có trang bị kỹ thuật đảm bảo việc phòng cháy, chữa cháy, đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.</p> <p>Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại siêu thị không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải bảo đảm đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.</p>	
2	Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp	<p>Có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý;</p> <p>Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân;</p>	

Mục	Nội dung đánh giá	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả (nêu rõ và kết luận đạt/không đạt)
		Có diện tích kinh doanh từ 50m ² trở lên và có bãi để xe với quy mô phù hợp;	
		Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 200 tên hàng trở lên;	
		Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản của địa phương;	
		Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, bảo đảm yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, bảo đảm vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng.	
		Có trang thiết bị cần thiết (<i>tủ đông, tủ mát, kệ, giá,...</i>).	
		Tổ chức, bố trí, sắp xếp và ghi chép hàng hóa một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, theo dõi, kiểm tra, quản lý.	
		Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải bảo đảm đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.	

Phụ lục VII
ĐÁNH GIÁ NHÀ Ở DÂN CƯ

I. Đánh giá ở thôn

TT	Tên chủ hộ gia đình	Nhà tạm, nhà dột nát (có/không)	Nhà ở đạt chuẩn (đạt/không)				Kết luận (đạt/không)
			Nhà 3 cứng	Diện tích tối thiểu	Niên hạn sử dụng	Bếp, nhà vệ sinh bố trí phù hợp	
1							
2							
...							
	Cộng						

Ghi chú: tường rào, cổng ngõ là tiêu chí khuyến khích, không quy định bắt buộc.

- Tổng số nhà ở hộ gia đình trong thôn: nhà, trong đó:

+ Số nhà tạm, dột nát:nhà

+ Số nhà đạt chuẩn:nhà

+ Số nhà không đạt chuẩn:nhà

- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn = số nhà đạt chuẩn/Tổng số nhà ở trên địa bàn thôn x 100 (%)

II. Tổng hợp ở xã

TỔNG HỢP TIÊU CHÍ NHÀ Ở DÂN CƯ

TT	Thôn	Tổng số nhà ở hộ gia đình	Số nhà tạm, dột nát	Số nhà đạt chuẩn	Số nhà không đạt chuẩn
1	Thôn A				
2	Thôn B				
...					
	Tổng:				

- Tổng số nhà ở hộ gia đình trong xã: nhà, trong đó:

+ Số nhà tạm, dột nát:nhà

+ Số nhà đạt chuẩn:nhà

+ Số nhà không đạt chuẩn:nhà

- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn = Số nhà đạt chuẩn/Tổng số nhà ở trên địa bàn xã x 100 (%)

Phụ lục VIII
TỔNG HỢP THU NHẬP TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

TT	Mã Thôn/Ấp/ Bản	Thôn/Ấp/Bản	Số Hộ (Hộ)		Số Nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) (Người)		Thu nhập BQ đầu người của hộ khảo sát (Triệu đồng/người)	Tổng thu nhập (Triệu đồng)
			Tổng số	Số hộ mẫu	Tổng số	Hộ mẫu		
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(3)*(5)
1								
2								
3								
							
		TỔNG SỐ						

Thu nhập bình quân nhân khẩu TTTT/năm = Tổng số cột 6/Tổng số cột 3 (triệu đồng/người)

Phụ lục IX
ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ TỔ KHUYẾN NÔNG CỘNG ĐỒNG

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ số	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
				Đạt	Không đạt
1	Có tổ khuyến nông cộng đồng được thành lập (tổ khuyến nông cộng đồng xã hoặc tổ khuyến nông cộng đồng thôn)	Có/Không	(nêu rõ)		
2	Chuyên gia tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp	Ít nhất 01 mô hình, kỹ thuật, công nghệ được chuyển giao trong năm đánh giá	(nêu rõ mô hình thực hiện, chuyển giao)		
3	Tham gia đào tạo, tập huấn cho nông dân/HTX	Số lớp/số lượng học viên được đào tạo, tập huấn: Tổ chức ít nhất 01 lớp tập huấn/năm, với số lượng ít nhất 50 người tham gia	(Nêu rõ)		
4	Tư vấn hỗ trợ phát triển HTX, tổ hợp tác	- Số lượng HTX, tổ hợp tác được tư vấn thành lập mới: Ít nhất 01 HTX hoặc ít nhất 02 tổ hợp tác trong năm đánh giá - Số lượng HTX, tổ hợp tác được tư vấn, hỗ trợ hoạt động: Ít nhất 01 HTX hoặc ít nhất 02 tổ hợp tác trong năm đánh giá	(Nêu rõ)		
5	Tư vấn liên kết sản xuất, kết nối thị trường	Số lượng hợp đồng liên kết sản xuất sau khi tư vấn: Ít nhất 01 hợp đồng	(Nêu rõ)		
6	Tư vấn quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc	Số lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn/truy xuất nguồn gốc sau khi tư vấn: Ít nhất 01 sản phẩm	(Nêu rõ)		
7	Tư vấn về chính sách	Số lượng HTX, tổ hợp tác/nông dân được tư vấn, hướng dẫn: Ít nhất 01 HTX, 02 tổ hợp tác, 10% hộ nông dân tên địa bàn được tư vấn về chính sách trong năm đánh giá	(Nêu rõ)		

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ số	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
				Đạt	Không đạt
8	Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y	- Đáp ứng ít nhất 50% số hộ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã (chỉ đánh giá với tổ khuyến nông cộng đồng có làm dịch vụ này)			
9	Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương (như tham gia phong trào làm đường; vệ sinh; các hoạt động hỗ trợ phụ nữ, hộ nghèo....)	Có tham gia ít nhất 01 hoạt động	(Nêu rõ)		

Phụ lục X
ĐÁNH GIÁ CỘNG ĐỒNG HỌC TẬP XÃ CỦA TIÊU CHÍ 14

TIÊU CHÍ	Mức điểm theo yêu cầu	Điểm đạt được	CÁC MINH CHỨNG
1. Sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng và chính quyền cấp xã (8 điểm)			
1.1. Cấp ủy Đảng, chính quyền có Nghị quyết/Chỉ thị/Quyết định về xây dựng xã hội học tập và thành lập ban chỉ đạo xây dựng xã hội học tập (XD XHHT)	2		<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết, chương trình hành động hoặc kế hoạch thực hiện của cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã - Quyết định thành lập hoặc kiện toàn ban chỉ đạo, quy chế hoạt động của ban chỉ đạo, quyết định phân công nhiệm vụ cho các thành viên của trưởng ban chỉ đạo
1.2. Nhiệm vụ xây dựng "Cộng đồng học tập" được đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hàng năm của HĐND, UBND.	2		- Chương trình công tác của cấp ủy Đảng, kế hoạch phát triển KT-XH của UBND trình HĐND qua các kỳ họp hàng năm đã đưa chỉ tiêu, nhiệm vụ xây dựng "Cộng đồng học tập" vào các văn bản trên
1.3. Hàng năm có dành kinh phí từ ngân sách của xã để hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cho người lớn (ngoài kinh phí hỗ trợ của nhà nước theo Quyết định 89).	2		<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tài chính của cấp xã (phần kinh phí chi các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cho người lớn) - Kế hoạch huy động các nguồn lực của địa phương để hỗ trợ XD "Cộng đồng học tập".
1.4. Cấp ủy Đảng, chính quyền thường xuyên chỉ đạo, giám sát tiến độ và kết quả xây dựng XHHT.	2		Bên bản kiểm tra hàng tháng, hàng quý.
2. Hoạt động của ban chỉ đạo xây dựng xã hội học tập cấp xã (8 điểm)			
2.1. Ban chỉ đạo xây dựng được kế hoạch phù hợp với nhu cầu học tập của người dân và thực tế của địa phương.	2		Kế hoạch hoạt động năm, quý, tháng của ban chỉ đạo XD XHHT.
2.2. Ban chỉ đạo thường xuyên giám sát, đánh giá, tổ chức sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm, khen thưởng kịp thời.	2		<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo sơ kết, tổng kết hàng năm của ban chỉ đạo. - Quyết định khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác xây dựng XHHT.
2.3. Các thành viên trong ban	2		Văn bản phân công công việc cho các

TIÊU CHÍ	Mức điểm theo yêu cầu	Điểm đạt được	CÁC MINH CHỨNG
chỉ đạo được phân công cụ thể và hoạt động thường xuyên và hiệu quả.			ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức và các thành viên ban chỉ đạo XD XHHT của trường ban chỉ đạo XD XHHT cấp xã.
2.4. Công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức về học tập suốt đời, XD XHHT, XD "Cộng đồng học tập" được triển khai thường xuyên và có hiệu quả	2		<ul style="list-style-type: none"> - Các văn bản chỉ đạo hoặc kế hoạch triển khai của cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã quán triệt các chủ trương của Đảng, Nhà nước và của ban thường vụ tỉnh ủy, UBND tỉnh về XHHT đến cán bộ, đảng viên, nhân dân - Báo kết quả tổ chức tuyên truyền, các hình thức tuyên truyền và thống kê số người, đối tượng được tuyên truyền. Đánh giá kết quả, tác động của công tác tuyên truyền về XHHT đến cán bộ, đảng viên, nhân dân - Các bài viết tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh của cấp xã
3. Sự tham gia, phối hợp của các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức trên địa bàn cấp xã (8 điểm)			
3.1. Có cơ chế phối hợp giữa ban ngành, đoàn thể, các tổ chức trong xây dựng XHHT, trong đó hội khuyến học giữ vai trò nòng cốt	2		Các chương trình phối hợp đã ký kết hoặc văn bản phân công công việc của ban chỉ đạo
3.2. Nhiệm vụ tổ chức học tập suốt đời (HTSD) cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người dân ở địa phương được đưa vào kế hoạch công tác hằng năm của các ban ngành, đoàn thể, tổ chức, doanh nghiệp	2		Kế hoạch hoạt động hằng năm của ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức về XD XHHT và kết quả thực hiện kế hoạch
3.3. Có sự lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát chặt chẽ, thường xuyên của cấp ủy Đảng, HĐND và chính quyền địa phương đối với sự tham gia, phối hợp của các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức trong xây dựng XHHT. Hằng năm, tổ chức hội nghị liên tịch	2		Các Nghị quyết, văn bản chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền hoặc các văn bản phối hợp của các đoàn thể; phê duyệt kế hoạch hoạt động hằng năm của chủ tịch UBND cấp xã
3.4. Có sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm hằng năm về sự phối kết	2		Báo cáo sơ kết, tổng kết hằng năm về sự phối kết hợp

TIÊU CHÍ	Mức điểm theo yêu cầu	Điểm đạt được	CÁC MINH CHỨNG
hợp			
4. Mạng lưới và hoạt động của các cơ sở giáo dục, các thiết chế văn hóa trên địa bàn cấp xã (15 điểm)			
4.1. Có đủ các trường mầm non/ mẫu giáo/nhà trẻ/nhóm trẻ/ lớp mẫu giáo độc lập đáp ứng nhu cầu học của trẻ theo quy định của Điều lệ trường mầm non.	2		Căn cứ vào Điều lệ trường mầm non, kết hợp với báo cáo của xã và xem xét thực tế. Nếu có nhưng còn thiếu các trường mầm non/ mẫu giáo/nhà trẻ/nhóm trẻ/ lớp mẫu giáo độc lập thì cho 1 điểm.
4.2. Có ít nhất một trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	2		Quyết định công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 của UBND tỉnh, TP. Nếu có ít nhất một trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 thì cho 1 điểm.
4.3. Có đủ trường tiểu học/lớp tiểu học trong các trường phổ thông nhiều cấp học/trường chuyên biệt/cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học đáp ứng nhu cầu của học sinh theo quy định của Điều lệ trường tiểu học	2		Căn cứ vào Điều lệ trường tiểu học, kết hợp với báo cáo của xã và xem xét thực tế. Nếu có nhưng còn thiếu trường tiểu học/lớp tiểu học trong các trường phổ thông nhiều cấp học/trường chuyên biệt/cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học thì cho 1 điểm
4.4. Có ít nhất một trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	2		Quyết định công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 của UBND tỉnh, TP. Nếu có ít nhất một trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 thì cho 1 điểm
4.5. Có đủ trường trung học cơ sở/trường phổ thông có nhiều cấp học đáp ứng nhu cầu học của học sinh theo Điều lệ trường trung học cơ sở	2		Căn cứ vào Điều lệ trường THCS, kết hợp với báo cáo của xã và xem xét thực tế. Nếu có nhưng còn thiếu trường trung học cơ sở/trường phổ thông có nhiều cấp học thì cho 1 điểm
4.6. Có ít nhất một trường THCS đạt chuẩn quốc gia	2		Quyết định công nhận trường THCS đạt chuẩn quốc gia của UBND tỉnh, TP
4.7. Trung tâm học tập cộng đồng hoặc trung tâm văn hóa, thể thao-học tập cộng đồng hoạt động hiệu quả được xếp loại tốt	3		Quyết định công nhận xếp loại TTHTCD của chủ tịch UBND huyện (được đánh giá và xếp loại theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT và của địa phương). Nếu xếp loại khá thì cho 2 điểm, xếp loại trung bình cho 1 điểm
5. Kết quả phổ cập giáo dục-			

TIÊU CHÍ	Mức điểm theo yêu cầu	Điểm đạt được	CÁC MINH CHỨNG
xóa mù chữ (14 điểm)			
5.1. Tỷ lệ trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ, nhóm trẻ đạt 40% trở lên	2		Sổ danh bạ ghi danh sách trẻ dưới 3 tuổi đang được nuôi dạy ở trường mầm non và danh sách trẻ trong độ tuổi tương ứng để tính tỷ lệ ra lớp
5.2. Tỷ lệ trẻ 3-5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 85% trở lên	2		Sổ danh bạ ghi danh sách trẻ 3- 5 tuổi ở trường mầm non và danh sách trẻ trong độ tuổi tương ứng để tính tỷ lệ ra lớp
5.3. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	2		Quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi của UBND huyện
5.4. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	3		Quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 của UBND huyện. Nếu đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 thì cho 2 điểm, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1 thì cho 1 điểm
5.5. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3	3		Quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 của UBND huyện. Nếu đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 thì cho 2 điểm, đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 1 thì cho 1 điểm
5.6. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	2		Quyết định công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 của UBND huyện. Nếu đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1 thì cho 1 điểm
6. Công bằng xã hội trong giáo dục (6 điểm)			
6.1. Có chính sách cụ thể hỗ trợ trẻ em bị thiệt thòi, có hoàn cảnh khó khăn được đến trường, lớp (trẻ em nghèo, trẻ em gái, dân tộc, trẻ khuyết tật ...)	2		Quyết định của UBND cấp xã về việc huy động, sử dụng nguồn lực để trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được đến trường (hỗ trợ học bổng cho học sinh nghèo; cấp xe lăn cho trẻ em khuyết tật; cấp xe đạp cho trẻ em nghèo tại những vùng khó khăn; hỗ trợ đỡ đầu trẻ em mồ côi; khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi...)
6.2. Tích cực huy động trẻ em khuyết tật ra trường, lớp tham gia học tập hòa nhập	2		Danh sách trẻ khuyết tật ở địa phương và danh sách trẻ khuyết tật ra lớp hằng năm (căn cứ số điều tra với sổ phổ cập GDMN, GDTH và GDTHCS)
6.3. Có các hình thức tổ chức	2		Các hình thức tổ chức cụ thể

TIÊU CHÍ	Mức điểm theo yêu cầu	Điểm đạt được	CÁC MINH CHỨNG
cho trẻ em khuyết tật tham gia học tập			
7. Kết quả học tập, bồi dưỡng thường xuyên của cán bộ, công chức cấp xã (6 điểm)			
7.1. Tỷ lệ cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn theo chuẩn quy định đạt 95% trở lên (vùng khó khăn: 85% trở lên)	2		Danh sách cán bộ của cấp xã có ghi chức vụ (hoặc vị trí công tác), trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, chính trị, quản lý nhà nước, tin học... đã được đào tạo đến thời điểm đánh giá
7.2. Tỷ lệ cán bộ cấp xã được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành theo vị trí công việc đạt 100% (vùng khó khăn: 90% trở lên)	2		Danh sách cán bộ của cấp xã được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành theo vị trí công việc
7.3. Tỷ lệ công chức cấp xã thực hiện chế độ bồi dưỡng bắt buộc tối thiểu hàng năm đạt 85% trở lên (vùng khó khăn: 75% trở lên)	2		Danh sách công chức cấp xã được bồi dưỡng từng năm của 3 năm gần nhất (chuyên đề gì?, thời gian bồi dưỡng, do cơ quan, cơ sở đào tạo nào mở...)
8. Kết quả học tập thường xuyên của người lao động (từ 15 tuổi trở lên) (4 điểm)			
Tỷ lệ lao động nông thôn tham gia học tập cập nhật kiến thức, kỹ năng chuyên giao khoa học kỹ thuật công nghệ sản xuất tại trung tâm học tập cộng đồng đạt 70% trở lên.	4		Thống kê lập danh sách lao động nông thôn của địa phương và danh sách học viên của các lớp đã mở; sổ đầu bài. Nếu tỷ lệ lao động nông thôn tham gia học tập cập nhật kiến thức, kỹ năng chuyên giao khoa học kỹ thuật công nghệ sản xuất tại trung tâm học tập cộng đồng đạt từ 60-69% cho 3 điểm; đạt từ 50-59% cho 2 điểm; dưới 50% cho 1 điểm.
9. Kết quả xây dựng “Gia đình hiếu học”, “ Cộng đồng khuyến học/Cộng đồng học tập thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương” (7 điểm)			
9.1. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình hiếu học” đạt 70% trở lên (vùng khó khăn: 60% trở lên)	3		Số hộ gia đình trong cấp xã; số hộ gia đình được hội khuyến học công nhận “Gia đình hiếu học”. Nếu tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình hiếu học” đạt từ 60-69% (vùng khó khăn: 50-59%) cho 2 điểm; đạt từ 50-59% (vùng khó

TIÊU CHÍ	Mức điểm theo yêu cầu	Điểm đạt được	CÁC MINH CHỨNG
			khăn: 40-49%) cho 1 điểm
9.2. Tỷ lệ thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương đạt danh hiệu “Cộng đồng khuyến học/Cộng đồng học tập” đạt 60% trở lên (vùng khó khăn: 50% trở lên)	4		Danh sách thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương của cấp xã; các quyết định của chủ tịch UBND cấp xã công nhận thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương đạt danh hiệu " Cộng đồng khuyến học/Cộng đồng học tập". Nếu tỷ lệ thôn, ấp, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu “Cộng đồng khuyến học/Cộng đồng học tập” đạt từ 50-59% (vùng khó khăn: 40-49%) cho 3 điểm; đạt từ 40-49% (vùng khó khăn: 30-39%) cho 2 điểm; đạt dưới 40% (vùng khó khăn: 30%) cho 1 điểm
10. Kết quả xây dựng thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương được công nhận danh hiệu "Khu dân cư văn hóa" (4 điểm)			
Tỷ lệ thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương được công nhận danh hiệu “Khu dân cư văn hóa” đạt 80% trở lên (vùng khó khăn: 70% trở lên)	4		Danh sách thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương của cấp xã; các quyết định của chủ tịch UBND cấp huyện công nhận thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương đạt danh hiệu " Khu dân cư văn hóa". Nếu tỷ lệ thôn, ấp, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu “Khu dân cư văn hóa” đạt từ 70-79% (vùng khó khăn: 60-69%) cho 3 điểm; đạt từ 60-69% (vùng khó khăn: 50-59%) cho 2 điểm; đạt dưới 70% (vùng khó khăn: 50%) cho 1 điểm
11. Giảm tỷ lệ hộ nghèo (3 điểm)			
Tỷ lệ hộ nghèo có giảm theo hằng năm	3		Báo cáo kinh tế - xã hội của UBND xã trước kỳ họp HĐND cuối năm hoặc 6 tháng đầu năm và kết quả điều tra hộ nghèo (Theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011- 2015). Nếu địa phương không có hộ nghèo thì cho điểm tối đa (3 điểm)
12. Thực hiện bình đẳng giới (6 điểm)			

TIÊU CHÍ	Mức điểm theo yêu cầu	Điểm đạt được	CÁC MINH CHỨNG
12.1. Bảo đảm 80% trở lên các cấp lãnh đạo của chính quyền, tổ chức, đoàn thể xã có nữ tham gia quản lý	1		- Danh sách lãnh đạo UBND cấp xã - Danh sách cán bộ nữ làm công tác quản lý ở UBND cấp xã
12.2. Giảm bạo lực gia đình đối với phụ nữ dưới mọi hình thức	1		Báo cáo của hội phụ nữ cấp xã
12.3. Bảo đảm bình đẳng về cơ hội học tập đối với trẻ em trai và trẻ em gái	2		Danh sách trẻ em trai và gái trong độ tuổi đi học
12.4. Bảo đảm tỷ lệ cân bằng giữa nam - nữ trong tham gia các hoạt động xã hội và tham gia học tập tại trung tâm học tập cộng đồng	2		Thống kê, báo cáo của TTHTCĐ cấp xã (danh sách nam, nữ tham gia các hoạt động xã hội và tham gia học tập tại TTHTCĐ)
13. Đảm bảo vệ sinh, môi trường (4 điểm)			
13.1. Môi trường, cảnh quan trên địa bàn xã đảm bảo xanh-sạch-đẹp	1		- Có nhiều cây xanh, thường xuyên được chăm sóc và bổ sung. Đường đi lối lại trong thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương, trụ sở UBND xã, khuôn viên các nhà trường, ... luôn giữ sạch sẽ, đảm bảo yêu cầu cảnh quan sư phạm - Mọi người được giáo dục cách sống khỏe mạnh và có sự hỗ trợ về y tế, về tâm lý
13.2. Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia đạt 85% trở lên. (Vùng khó khăn: 75% trở lên)	1		Có hệ thống cấp nước sạch, hệ thống thoát nước cho tất cả các khu vực theo quy định về vệ sinh môi trường
13.3. Chất thải, nước thải gia đình và cơ quan, xí nghiệp được thu gom và xử lý theo đúng quy định	1		Trong mỗi thôn (ấp, bản, tổ dân phố) đều có tổ dọn vệ sinh, khai thông cống rãnh, phát quang dọn cỏ ở đường thu gom rác thải về nơi quy định để xử lý
13.4. Không có cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động gây ô nhiễm môi trường	1		Các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường nếu trong quá trình sản xuất, chế biến có xả nước thải, chất thải rắn, mùi, khói bụi, tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép theo quy định
14. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng (4 điểm)			
14.1. Vệ sinh, an toàn thực phẩm được đảm bảo	1		Không có người dân bị ngộ độc thực phẩm

TIÊU CHÍ	Mức điểm theo yêu cầu	Điểm đạt được	CÁC MINH CHỨNG
14.2. Các dịch bệnh được khống chế hiệu quả	1		Không có các dịch bệnh hoặc nếu có đã được khống chế, xử lý hiệu quả
14.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi còn 23% trở xuống	1		Sổ danh bạ ghi danh sách trẻ dưới 5 tuổi và danh sách trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi.
14.4. Bảo đảm 100% trẻ em được tiêm chủng đầy đủ	1		Danh sách trẻ em trong độ tuổi tiêm chủng và danh sách trẻ đã tham gia tiêm chủng theo quy định (do trạm y tế xã cung cấp)
15. Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội (3 điểm)			
15.1. Giảm các vụ khiếu kiện vượt cấp	1		Báo cáo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của UBND cấp xã
15.2. Giảm các tệ nạn xã hội (đánh nhau, mê tín, cờ bạc, rượu chè, ma túy, trộm cắp, ...).	2		Báo cáo công tác phòng chống tệ nạn xã hội của UBND cấp xã
Cộng	100		

Xếp loại

- a) Loại tốt: Tổng số điểm đạt được từ 85-100, không có tiêu chí bị điểm 0;
- b) Loại khá: Tổng số điểm đạt được từ 70-84, không có tiêu chí bị điểm 0;
- c) Loại trung bình: Tổng số điểm đạt được từ 50-69, không có tiêu chí bị điểm 0;
- d) Loại chưa đạt: các trường hợp còn lại.

Phụ lục XI
QUY CHUẨN KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH
*(Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng
cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT)*

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
1	Coliform	CFU/100 mL	<3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>			
3	Arsenic (As) ^(*)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do ^(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6,0- 8,5
Các thông số nhóm B			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
9	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/ 100mL	< 1
10	Trực khuẩn mũ xanh (<i>Ps. Aeruginosa</i>)	CFU/ 100mL	< 1
<i>Thông số vô cơ</i>			
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
12	Antimon (Sb)	mg/L	0,02
13	Bari (Bs)	mg/L	0,7
14	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	0,3

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
15	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
17	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
18	Chloride (Cl ⁻) ^(***)	mg/L	250 (hoặc 300)
19	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
20	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
22	Fluor (F)	mg/L	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
24	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
25	Natri (Na)	mg/L	200
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
27	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
30	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
31	Seleni (Se)	mg/L	0,01
32	Sunphat	mg/L	250
33	Sunfua	mg/L	0,05
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
36	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	0,05
<i>Thông số hữu cơ</i>			
<i>a. Nhóm Alkan clo hóa</i>			
37	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	2000
38	1,2 - Dicloroetan	µg/L	30

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
39	1,2 - Dicloroeten	µg/L	50
40	Cacbon tetraclorua	µg/L	2
41	Diclorometan	µg/L	20
42	Tetracloroeten	µg/L	40
43	Tricloroeten	µg/L	20
44	Vinyl clorua	µg/L	0,3
<i>b. Hydrocacbua thơm</i>			
45	Benzen	µg/L	10
46	Etylbenzen	µg/L	300
47	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1
48	Styren	µg/L	20
49	Toluen	µg/L	700
50	Xylen	µg/L	500
<i>c. Nhóm Benzen Clo hóa</i>			
51	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	1000
52	Monoclorobenzen	µg/L	300
53	Triclorobenzen	µg/L	20
<i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>			
54	Acrylamide	µg/L	0,5
55	Epiclohydrin	µg/L	0,4
56	Hexacloro butadien	µg/L	0,6
<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>			
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	1
58	1,2 - Dicloropropan	µg/L	40
59	1,3 - Dichloropropen	µg/L	20
60	2,4 - D	µg/L	30
61	2,4 - DB	µg/L	90

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
62	Alachlor	µg/L	20
63	Aldicarb	µg/L	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
65	Carbofuran	µg/L	5
66	Chlorpyrifos	µg/L	30
67	Clodane	µg/L	0,2
68	Clorotoluron	µg/L	30
69	Cyanazine	µg/L	0,6
70	DDT và các dẫn xuất	µg/L	1
71	Dichloprop	µg/L	100
72	Fenoprop	µg/L	9
73	Hydroxyatrazine	µg/L	200
74	Isoproturon	µg/L	9
75	MCPA	µg/L	2
76	Mecoprop	µg/L	10
77	Methoxychlor	µg/L	20
78	Molinate	µg/L	6
79	Pendimetalin	µg/L	20
80	Permethrin	µg/L	20
81	Propanil	µg/L	20
82	Simazine	µg/L	2
83	Trifuralin	µg/L	20
<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>			
84	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	200
85	Bromat	µg/L	10
86	Bromodichloromethane	µg/L	60

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
87	Bromoform	µg/L	100
88	Chloroform	µg/L	300
89	Dibromoacetonitrile	µg/L	70
90	Dibromochloromethane	µg/L	100
91	Dichloroacetonitrile	µg/L	20
92	Dichloroacetic acid	µg/L	50
93	Formaldehyde	µg/L	900
94	Monochloramine	mg/L	3,0
95	Monochloroacetic acid	µg/L	20
96	Trichloroacetic acid	µg/L	200
97	Trichloroaxetonitril	µg/L	1
<i>Thông số nhiễm xạ</i>			
98	Tổng hoạt độ phóng xạ a	Bq/L	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ b	Bq/L	1,0

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.
- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.
- Dấu (***) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo.
- Dấu (-) là không có đơn vị tính.

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrit}} \leq 1.$$

Phụ lục XII
DANH SÁCH HỘ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH

I. DANH SÁCH HỘ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH THEO QUY CHUẨN (cấp thôn)

TT	Họ và tên chủ hộ	Hộ nghèo	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước	
			Nước sạch*	Nước hợp vệ sinh**	Công trình CNTT***	Công trình CNNL (máy RO, bình 20L, ...****)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						
4						
	Tổng					

Ghi chú: * Nước từ các nguồn cấp nước tập trung (CNTT)/bơm dẫn hoặc nhỏ lẻ đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo quy chuẩn do Bộ Y tế ban hành hoặc nước từ các nguồn cấp nước nhỏ lẻ (CNNL) đã được xử lý bằng công nghệ (máy lọc hộ gia đình), có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt quy chuẩn của Bộ Y tế.

**Nước hợp vệ sinh: bao gồm cả nước sạch.

***Cấp nước tập trung (CNTT).

**** Cấp nước nhỏ lẻ (hay còn gọi là cấp nước quy mô hộ gia đình) (CNNL)

II. DANH SÁCH HỘ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH THEO QUY CHUẨN (cấp xã)

TT	Tên thôn	Tổng số HGĐ	Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước sạch				Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước HVS*				Hộ nghèo						
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS		
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
			(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
2																	
	Tổng																

Ghi chú: *Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL.

Phụ lục XIII**ĐÁNH GIÁ TỶ LỆ HỘ GIA ĐÌNH VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM**

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
I	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu		
1	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông, lâm, thủy sản ban đầu nhỏ lẻ.	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp.	Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định (trừ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 m trở lên)		
3	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (trừ các đối tượng tại mục I.1, I.2 nêu trên)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
II	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm^(*)		
1	Hộ gia đình, cơ sở sơ chế nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, cơ sở sơ chế (trừ các đối tượng tại mục II.1 nêu trên), chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
3	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước Bộ Y tế

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
4	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	<p>- Thông tư 43/2018/TT-BCT 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.</p> <p>- Thông tư 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công thương.</p>
III	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm^(*)		
1	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ		
3	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn		
4	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT (trừ các đối tượng tại mục III.1, III.2, III.3 nêu trên)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
5	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
6	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
			tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước Bộ Y tế
7	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP).	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 43/2018/TT-BCT 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công thương.

Phụ lục XIV
ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU 19.1 VỀ QUỐC PHÒNG

TT	NỘI DUNG CỤ THỂ	Kết quả thực hiện	Đánh giá chung
1. Lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành văn bản, kế hoạch về công tác quốc phòng, quân sự địa phương (QP, QSĐP)	a) Hằng năm và đột xuất, Đảng ủy, HĐND, UBND xã căn cứ Nghị quyết, Chỉ thị của cấp trên ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ QP, QSĐP.	Có hay không có (nếu có thì bao gồm những văn bản nào)	Đạt (Không đạt)
	b) UBND xã chỉ đạo Ban Chỉ huy quân sự xã: - Xây dựng Kế hoạch xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động, bảo đảm chế độ, chính sách cho LLDQ giai đoạn 2021-2025 và từng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	Có hay không có kế hoạch	
	- Chủ trì phối hợp với các ban, ngành tham mưu xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung kịp thời các văn kiện, quy chế, kế hoạch về công tác QP, QSĐP. Tổ chức thực hiện tốt các quy chế, kế hoạch hoạt động phối hợp của LLDQ với các lực lượng liên quan theo quy định tại Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ; Thông tư số 43/2020/TT-BQP ngày 23/04/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.	Thống kê cụ thể các quy chế, kế hoạch	
2. Xây dựng ban chỉ huy quân sự xã	- Số lượng cán bộ: Có đủ 04 chức danh; đúng cơ cấu, thành phần: Chỉ huy trưởng là cấp ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ xã, thành viên UBND xã, sỹ quan dự bị. Phó Chỉ huy trưởng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã. Chính trị viên do Bí thư Đảng ủy xã đảm nhiệm. Chính trị viên phó do Bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã đảm nhiệm.	Kết quả (Đúng hay không đúng)	Đạt (Không đạt)
	- Trình độ chuyên môn của Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng:	Kết quả (Ghi rõ)	

TT	NỘI DUNG CỤ THỂ	Kết quả thực hiện	Đánh giá chung
	<p>Có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở (QSCS), trong đó đồng chí Chỉ huy trưởng nhất thiết phải qua đào tạo chuyên ngành QSCS. Đến năm 2024 100% cán bộ thường trực Ban Chỉ huy phải qua đào tạo chuyên ngành QSCS; trong đó có ít nhất 01 đồng chí đạt trình độ cao đẳng, đại học.</p>		
	<p>- Hằng năm, được tham gia tập huấn, bồi dưỡng về chính trị, quân sự, pháp luật và nghiệp vụ chuyên môn theo quy định.</p>	<p>Kết quả (Số lần, đợt)</p>	
	<p>- Xây dựng (giữ vững) chi bộ quân sự xã có chi ủy; duy trì hoạt động nề nếp, hiệu quả theo đúng quy định. Hằng năm chi bộ phải đạt TSVM; cán bộ Ban Chỉ huy được đánh giá HTTNV, không có trường hợp vi phạm kỷ luật.</p>	<p>Kết quả</p>	
	<p>- Có trụ sở hoặc nơi làm việc riêng; có trang bị, thiết bị làm việc theo quy định của pháp luật; xây dựng nền nếp chính quy;</p>	<p>Ghi rõ</p>	
	<p>- Không để xảy ra vụ việc mất, thất lạc VKTB, tài liệu mật, lộ lọt bí mật quân sự và cung cấp thông tin nội bộ sai quy định.</p>	<p>Có hay không có (nếu có thì thống kê cụ thể vụ việc, nguyên nhân)</p>	<p>Đạt (Không đạt)</p>
<p>3. Thực hiện công tác giáo dục quốc phòng và an ninh (QP&AN)</p>	<p>- Thực hiện tốt công tác phổ biến kiến thức về QP&AN cho toàn dân; bồi dưỡng kiến thức về QP&AN cho đối tượng 4; giáo dục QP&AN cho học sinh theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Kế hoạch, đối tượng, chỉ tiêu, kết quả thực hiện trong năm</p>	<p>Đạt (Không đạt)</p>
<p>4. Xây dựng, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân</p>	<p>- Tổ chức xây dựng lực lượng, biên chế, trang bị: + Hằng năm Ban CHQS xã lập kế hoạch xây dựng LLDQ theo đúng chỉ tiêu trên giao. Bảo đảm đủ số lượng, chất lượng, đúng biên chế.</p>	<p>Kết quả thực hiện</p>	<p>Đạt (Không đạt)</p>
	<p>+ Đăng ký, quản lý, bảo quản và sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân</p>	<p>Kết quả thực hiện</p>	

TT	NỘI DUNG CỤ THỂ	Kết quả thực hiện	Đánh giá chung
	<p>dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật đúng quy định, an toàn.</p> <p>- Chất lượng chính trị: + Tỷ lệ đảng viên trong dân quân đạt từ 18% trở lên (không tính Ban Chỉ huy); hoàn thành chỉ tiêu phát triển đảng viên mới trong dân quân theo quy định; + Thôn đội trưởng; tiểu đội trưởng, trung đội trưởng dân quân thường trực; trung đội trưởng dân quân cơ động, dân quân biên là đảng viên.</p> <p>- Hằng năm, được giáo dục chính trị - pháp luật, tập huấn, huấn luyện quân sự đủ nội dung, thời gian, chương trình theo quy định.</p> <p>Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu theo quy định.</p> <p>- Hoạt động của LLDQ đúng quy định của pháp luật.</p>	<p>Số liệu đạt được cụ thể đến thời điểm thẩm định</p> <p>Kết quả huấn luyện cho các đối tượng</p> <p>Kết quả cụ thể</p>	
	<p>- Tổ chức LLDQ xã tham gia làm nòng cốt trong Đội xung kích phòng chống thiên tai ở cấp xã (<i>tối thiểu 01 trung đội dân quân cơ động</i>); tham gia diễn tập chiến đấu phòng thủ và diễn tập phòng thủ dân sự theo kế hoạch của cấp trên đạt mục đích yêu cầu đề ra; bảo đảm an toàn.</p>	<p>Kết quả cụ thể</p>	
	<p>- Hằng năm, tổ chức thực hiện tốt trình tự, thủ tục đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia LLDQ; xét duyệt, kết nạp dân quân mới và trao quyết định công nhận dân quân đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia LLDQ xã theo quy định.</p>	<p>Nêu rõ quy trình xây dựng lực lượng từ cấp tổ, thôn</p>	<p>Đạt (Không đạt)</p>
<p>5. Xây dựng và quản lý lực lượng dự bị động viên (DBĐV)</p>	<p>- Thực hiện tốt công tác đăng ký, quản lý quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật dự bị theo quy định của Luật Lực lượng DBĐV; sẵn sàng động viên khi</p>	<p>Kết quả</p>	<p>Đạt (Không đạt)</p>

TT	NỘI DUNG CỤ THỂ	Kết quả thực hiện	Đánh giá chung
	có lệnh của cấp có thẩm quyền.		
6. Thực hiện công tác tuyển quân, tuyển sinh	- Đăng ký, quản lý công dân Nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự sẵn sàng nhập ngũ	Kết quả	Đạt (Không đạt)
	- Công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ, bảo đảm chỉ tiêu, chất lượng, đúng pháp luật.	Chỉ tiêu, kết quả, chất lượng	Đạt (Không đạt)
	- Thực hiện công tác tuyển sinh quân sự theo hướng dẫn hàng năm của cấp trên.	Kết quả	Đạt (Không đạt)
7. Thực hiện chế độ, chính sách; giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thực hiện đúng chế độ, chính sách cho LLDQ và lực lượng dự bị động viên; chính sách hậu phương quân đội theo quy định của pháp luật. Giải quyết tốt các vấn đề mới nảy sinh, không để xảy ra vụ việc khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác quân sự, quốc phòng ở địa phương.	Kết quả	Đạt (Không đạt)
8. Kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng	- Thực hiện có hiệu quả việc kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật.	Kết quả	Đạt (Không đạt)
9. Công tác tuyên truyền, thi đua, khen thưởng	- Quán triệt và tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; nâng cao nhận thức, trách nhiệm về nhiệm vụ quốc phòng, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Cử thành viên tham gia trang facebook “ <i>Tôi yêu chiến sỹ sao vương</i> ” và “ <i>Yêu người chiến sỹ Dân quân tự vệ Việt Nam</i> ”; tham gia đấu tranh chống các thế lực thù địch trên không gian mạng.		Đạt (Không đạt)
	- Thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng đối với LLDQ và lực lượng dự bị động viên.	Phát động, sơ tổng kết phong trào thi đua năm, đợt xuất	Đạt (Không đạt)

PHỤ LỤC XV
ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU 19.2 VỀ AN NINH

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá	Kết luận (đạt/không đạt)
1	Hàng năm Đảng ủy xã có Nghị quyết, UBND xã có Kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.		
2	Không để xảy ra các hoạt động theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 3 Điều 4 Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.		
3	Không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật, như: Không để tập trung đông người khiếu nại, tố cáo vụ việc đã được cơ quan chức năng giải quyết đúng theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật. Không để xảy ra các hoạt động như: Kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo nhiều người cùng đến cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hoặc có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật để gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.		
4	Không có cư dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.		
5	Số vụ phạm tội về trật tự xã hội giảm ít nhất 05% so với năm trước; tệ nạn xã hội; tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước (trừ trường hợp bất khả kháng).		

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá	Kết luận (đạt/không đạt)
6	Có một trong các mô hình về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.		
7	Không thuộc danh sách xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự (trừ các xã có đường biên giới quốc gia đất liền, xã đảo).		
8	Tập thể Công an xã đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” trở lên (đối với những nơi đủ điều kiện để bình xét danh hiệu thi đua), không có cán bộ, chiến sĩ vi phạm bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm pháp luật.		